TÂM CỦA NGUYỄN DU TỪ THƠ CHỮ HÁN ĐẾN *VĂN CHIÊU HỒN*

Nguyễn Cảnh Chương^{a*}

^aKhoa Ngữ văn và Lịch sử, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

^{*}Tác giả liên hệ: Email: chuongnc@dlu.edu.vn

Lịch sử bài báo

Nhận ngày 14 tháng 12 năm 2020 | Chấp nhận đăng ngày 08 tháng 01 năm 2021

Xuất bản trực tuyến ngày 16 tháng 4 năm 2021

Tóm tắt

Từ thơ chữ Hán, “Truyện Kiều” đến “Văn chiêu hồn” là một sự vận động tư tưởng của Nguyễn Du. Tâm của Nguyễn Du từ Tâm của một nhà nho vì nhân sinh mà đau đáu trong thơ chữ Hán, đến một tấm lòng nhân ái bao la của Phật giáo với chúng sinh trong “Văn chiêu hồn”. Bài viết làm nổi bật sự vận động đó, đồng thời làm rõ dù là Tâm của nhà nho Nguyễn Du hay Tâm của một đệ tử Phật giáo Nguyễn Du thì cũng đều bắt nguồn từ một trái tim nhân hậu, một “tấm lòng nghĩ suốt nghìn đời” của Đại thi hào dân tộc Việt Nam.

Từ khóa: Nho giáo; Nguyễn Du; Phật giáo; Tâm; Thơ chữ Hán; *Văn chiêu hồn*.

DOI: [http://dx.doi.org/10.37569/DalatUniversity.11.2.809\(2021\)](http://dx.doi.org/10.37569/DalatUniversity.11.2.809(2021))

Loại bài báo: Bài báo nghiên cứu gốc có bình duyệt

Bản quyền © 2021 (Các) Tác giả.

Cấp phép: Bài báo này được cấp phép theo CC BY-NC 4.0

NGUYEN DU'S MIND FROM CHINESE POETRY TO *VAN CHIEU HON*

Nguyen Canh Chuong^{a*}

^a*The Faculty of Literature and History, Dalat University, Lam Dong, Vietnam*

^{*}*Corresponding author: Email: chuongnc@dlu.edu.vn*

Article history

Received: December 14th, 2020 | Accepted: January 8th, 2021

Available online: April 16th, 2021

Abstract

From Chinese poetry, “The Tale of Kieu” to “Van chieu hon” shows a movement in Nguyen Du’s thought. The mind of Nguyen Du moved from the heart of a Confucian, in which Chinese poetry expressed life’s pains and sorrows, to the immense compassionate heart of Buddhism for sentient beings in “Van chieu hon”. This article highlights that movement. At the same time, it is clear that, whether from the mind of the scholar Nguyen Du, or the mind of the Buddhist disciple Nguyen Du, the movement in Nguyen Du’s thought is also derived from a kind heart: a “thinking heart for a thousand years” of the great Vietnamese national poet.

Keywords: Buddhism; Chinese poetry; Confucius; Mind; Nguyen Du; *Van chieu hon*.

DOI: [http://dx.doi.org/10.37569/DalatUniversity.11.2.809\(2021\)](http://dx.doi.org/10.37569/DalatUniversity.11.2.809(2021))

Article type: (peer-reviewed) Full-length research article

Copyright © 2021 The author(s).

Licensing: This article is licensed under a CC BY-NC 4.0

1. MỞ ĐẦU

Truyện Kiều là tác phẩm thấm đẫm tinh thần nhân đạo chủ nghĩa của Nguyễn Du, nhưng *Truyện Kiều* chỉ mới một nửa sự nghiệp của Đại thi hào. Bên cạnh kiệt tác đó, Nguyễn Du còn có thơ chữ Hán và *Văn tế thập loại chúng sinh* (còn gọi là *Văn chiêu hồn*). Thơ chữ Hán là sự thể hiện một cách trực tiếp tư tưởng, tình cảm của nhà thơ trước những điều trông thấy. Chủ thể trữ tình hiện diện trong từng bài thơ, qua từng chặng đường sáng tác từ *Thanh Hiên thi tập* qua *Nam trung tạp ngâm* đến *Bắc hành tạp lục* mà xuyên suốt là một cái Tâm của một nhà nho vì nhân sinh mà đau đáu. Đến *Văn chiêu hồn*, người đọc lại bắt gặp một cái Tâm bao la của một đệ tử Phật giáo đối với vong hồn của thập loại chúng sinh. Đọc và cảm sẽ nhận thấy được một trái tim nhân hậu, một “tấm lòng nghĩ suốt nghìn đời” của đại thi hào dân tộc Việt Nam.

2. NỘI DUNG

2.1. Về khái niệm Tâm

Tâm (心) là phạm trù quan trọng, cơ bản, phổ biến và chung nhất trong hệ thống phạm trù triết học phương Đông. Đó là một trong những phạm trù trừu tượng, có nội hàm phong phú, phức tạp. Nho giáo, Phật giáo, Đạo gia đều nói đến Tâm.

Trong hệ thống triết học Nho giáo, Tâm là phạm trù quan trọng, có nhiều tầng nghĩa mà tựu trung lại là: ham muốn của nội tâm, tư duy của chủ thể và ý thức đạo đức của chủ thể. Tâm trong quan niệm của Khổng tử chính là cốt lõi, nền tảng của học thuyết *nhân nghĩa* của Nho giáo. Về sau, Mạnh tử lấy nhân nghĩa làm bản tính người ta và trong việc chính trị ông cũng lấy nhân nghĩa làm gốc. Ông coi trọng chính trị nhân ái, là lý tưởng và tiền đề đạo đức để phổ biến và thực hiện chính trị nhân ái. Giống như Khổng tử, Mạnh tử có ý thức và tinh thần trách nhiệm cao. Ông coi việc thực hiện chính trị nhân ái, trị quốc an dân là ý chí, nghề nghiệp của mình. Có thể nói Mạnh tử coi nhân (ái) là phạm trù cao nhất trong triết học của mình. Nhân vốn có nguồn gốc là tâm nhân nghĩa và chính trị nhân ái. Tâm được coi là tâm nhân nghĩa và là ý thức đạo đức của chủ thể, loại ý thức đạo đức này là tâm phát huy công năng suy nghĩ của nó, nhận thức bản tính lương thiện nhân, nghĩa, lễ, trí vốn có của mỗi người và thông qua bồi dưỡng. Đó là cơ sở của tu thân trị quốc.

Trong triết lý Phật giáo, Tâm cũng là phạm trù được bàn nhiều. Phật giáo chủ trương “Tâm là gốc”, “Tâm là tính”, “Tâm là không tịch”, “Vô chấp vi tâm” (Không chấp là tâm)... (Trương, 1999, tr. 269). Bên cạnh bình diện chỉ bản thể sự vật, Tâm chân như, hư vô, thì theo lối nhìn tục đế, Tâm là cái có tác dụng ý niệm hóa, cái tâm kiến thức ý niệm, cái ý thức biện biệt, cái lý trí phán xét, cái trực giác nhận thức, sự tự tri nhận, cái ý thức về bản thân, sự tự ý thức ý tưởng tư tưởng, suy tưởng xúc cảm, cảm giác, tư duy, tinh thần, tâm linh, thần thức, linh thức, thông minh, lý luận, tâm hồn, tâm trạng, tất cả những gì mình có thể nghĩ, có thể ý niệm, có thể cảm biết, có thể định đoạt, tất cả những gì mình có thể suy tư và trầm tư... (Nguyễn, 2004, tr. 31).

Đạo gia, bên cạnh ý niệm “Tâm hư vô”, cũng cho rằng Tâm là nhân tâm, tức là tư duy, tư tưởng của con người chủ thể. Như vậy, về mặt bản chất, cả Nho giáo, Đạo gia và Phật giáo đều cho Tâm là tư tưởng, tư duy... của chủ thể.

Cũng cần nói rằng trong quan niệm của Đạo gia còn có “hư kỳ tâm” (tâm trí trống không) và “tâm trai” là cái đích đến của tâm. Ở đây, trên một khía cạnh nào đó, quan niệm “tâm thể không vô”, tâm chân như, hư vô của Phật giáo gần giống với quan niệm tâm của Đạo gia. Điều đó giải thích vì sao Nho giáo chủ trương tích cực nhập thế còn Đạo gia và Phật giáo có xu hướng trở về với tự nhiên và xuất thế.

Tuy nhiên, từ cơ sở của phạm trù Tâm của Nho giáo là “lấy đạo đức nhân nghĩa để bàn về tâm”, đó không chỉ là màu sắc riêng về tư tưởng Tâm của các nhà nho, nó không chỉ quy phạm chỉ hướng cơ bản cho sự phát triển phạm trù Tâm và lý luận về Tâm của triết học Nho giáo, mà còn có ảnh hưởng sâu xa đối với học thuyết phạm trù tâm và tâm tính của toàn bộ nền triết học Trung Quốc (Trương, 1999, tr. 97). Và bởi vậy, quan niệm truyền thống chung của triết học phương Đông: Tâm là nơi “biểu hiện của trạng thái tâm lí, hoạt động tâm lí của con người: tư tưởng, tình cảm, ý chí, dục vọng...” (Trương, 1999, tr. 17).

Nho giáo vốn từng chiếm địa vị độc tôn chi phối ý thức hệ xã hội phong kiến Việt Nam, được coi là “thiên kinh địa nghĩa” cho mọi tầng lớp chúng dân noi theo và giai cấp thống trị làm căn cứ để xây dựng các thiết chế xã hội cũng như đường lối trị quốc, chấn dân. “Thế nhưng Nho giáo vốn không phải thuần nhất, có hệ thống chặt chẽ, càng về sau, khi đồng chức năng ý thức hệ chính thống, để giải đáp nhiều vấn đề thực tế và ứng phó với các học thuyết khác (nhất là Phật giáo) Nho giáo lại càng phải vay mượn, dung hợp nhiều hơn”. (Nhiều tác giả, 1984, tr. 108). Không phải ngẫu nhiên mà nhà nghiên cứu Trần Đình Hượu nhận định: “Đối với một nhà Nho, trong các quan hệ họ dựa vào tư tưởng Nho gia; trong công việc nghề nghiệp họ cần đến tư tưởng Âm-Dương; trong cuộc sống riêng họ lại cần đến tư tưởng Lão-Trang, Phật. Cho nên tư tưởng của nhà Nho là pha tạp và đường hướng thường đi từ Nho sang Trang không phải Nho thuần túy mà cũng không phải Trang thuần túy”. (Trần, 1999, tr. 93). Nguyễn Du tuy không phải là môn đồ thành đạt khoa bảng của cửa Khổng sân Trình, nhưng quá trình dùi mài kinh sử vẫn đào luyện ông thành một nhà nho chính thống. Điều đáng nói là, Nguyễn Du tuy vẫn theo “nếp nhà” nhưng trước hoàn cảnh “quốc phá gia vong” của thời đại, ông và cả một thế hệ nho sinh như ông không còn nhất tâm vào nền Nho học, không còn hành xử giáo điều theo điển phạm thánh hiền. Ngoài kinh điển Nho giáo, Nguyễn Du chắc đã đọc rộng thêm cả sách vở của Lão, Phật cùng bách gia chư tử. Chúng ta có thể chỉ ra nhiều bằng chứng qua cách hành xử trong cuộc sống cũng như trong nhiều sáng tác của ông. Và, bởi vậy, cái Tâm của Nguyễn Du xuyên suốt là cái Tâm Nho giáo, cái Tâm của Phật giáo, điểm xuyên có Tâm của Đạo gia trên nền tảng văn hóa dân gian Việt Nam mà chúng ta có thể hiểu và thấy như quan niệm truyền thống chung của triết học phương Đông.

2.2. Tâm của nhà nho Nguyễn Du trong thơ chữ Hán

Đọc thơ chữ Hán của Nguyễn Du, nhiều nhà nghiên cứu nhận thấy “Nguyễn Du có một tâm sự lớn” (Nguyễn, 1999, tr. 309) thể hiện suốt các thi tập từ *Thanh Hiên thi tập* đến *Nam trung tạp ngâm*, cho đến *Bắc hành tạp lục*. Đó là tâm trạng từ *bất đắc chí* đến *bất như ý*.

Như đã biết, Nguyễn Du là một nhà nho, từng làm một chức quan nhỏ, tập ấm của người bố nuôi họ Hà. Tâm của ông được trau dồi bởi học vấn Nho gia. Hơn ai hết, Nguyễn Du xuất thân trong gia đình “đại thế gia”, cha và anh từng làm quan lớn (đồng triều) của triều đình Lê-Trịnh; cả gia đình Nguyễn Du chịu nặng ơn mưa móc của triều Lê-Trịnh nên cái Tâm của Nguyễn Du phải có trách nhiệm với triều đại đó. Trong thực tế, trước nguy cơ tiêu vong của nhà Lê, Nguyễn Du đã từng có những hành động như một tôi trung. Không theo kịp vua bôn tẩu, trở về Thái Bình ông nuôi chí phục quốc. Sử sách cũng như gia phả không chép lại cụ thể Nguyễn Du làm gì trong thời gian ở quê vợ. Thế nhưng trong thơ chữ Hán của Nguyễn Du sáng tác thời gian “lưu lạc” ở Thái Bình – tác giả nói đó là “*thập tải phong trần*” (mười năm gió bụi), ta bắt gặp một tâm trạng bất đắc chí:

Thập tải phong trần khứ quốc xa¹

Tiêu tiêu bạch phát ký nhân gia.

(*U cư II*)

Dịch:

Mười năm gió bụi rời kinh thành đi xa,

Đầu bạc phơ phơ ở nhờ nhà người.

Trong lòng nhà thơ luôn day dứt, *than thân* vì một nỗi không làm nên công nghiệp:

Sinh vị thành danh thân dĩ suy,

Tiêu tiêu bạch phát mộ phong xuy.

Dịch:

Sống chưa nên danh, thân đã suy yếu,

Tóc bạc phơ phơ, gió chiều thổi.

Thơ chữ Hán của Nguyễn Du với 249 bài thơ thì có đến 46 bài nhà thơ nói đến “bạch phát” hay “bạch đầu”; riêng *Thanh Hiên thi tập* có đến 21 bài trên tổng số 78 bài Nguyễn Du nói đến mái tóc bạc. Không phải các nhà thơ khác không nói đến đầu bạc

¹ Các bài thơ chữ Hán và lời dịch được trích dẫn ở đây đều lấy từ sách “*Nguyễn Du toàn tập*” (Nguyễn, 1996).

nhưng với thơ Nguyễn Du, hình ảnh mái tóc bạc hiện lên như một ám ảnh. Nguyễn Du cứ nhắc đi nhắc lại, lặp đi lặp lại một cách dai dẳng. Lúc thì nhà thơ nói: “*Tiêu tiêu bạch phát mộ xuy phong*” (*Tự thán I* – Tóc bạc phơ phơ gió chiều thổi); “*Xuân thu đại tự bạch đầu tân*” (*Tự thán II* – Xuân thu lần nữa qua, đầu bạc thêm); lúc thì: “*Lão lai bạch phát khả liên nhữ*” (*Thu dạ* – Già đến, tóc bạc, người thật đáng thương); “*Bạch đầu đa hận tuế thời niên*” (*Quỳnh Hải nguyên tiêu* – Đầu bạc nhiều giận nỗi tháng ngày trôi); “*Tráng sĩ bạch đầu bi hướng thiên*” (*Tạp thi* – Người tráng sĩ đầu bạc rồi, buồn trông trời)... Rõ ràng “mái tóc bạc” là hình tượng thơ chứa đựng tư tưởng-nghệ thuật của nhà thơ, tượng trưng cho một con người nhiều suy nghĩ và tâm sự u uất. Tâm sự đó có thể lý giải bằng nỗi lo sầu vì phải “*vất tóc thường lo cho chí nguyện trong những ngày cuối*”, vì “*sinh vị thành danh thân dĩ suy*” (sống chưa làm nên danh, thân đã suy yếu – *Tự thán I*)... Đó là tâm sự của một người có chí hướng lập công danh, tư tưởng nhập thế của Nho giáo, mà bất đắc chí. Bất đắc chí vì công danh không thành, Nguyễn Du còn buồn vì tâm trạng hoài Lê. Khi trở về dưới chân núi Hồng, chí “phục quốc” phù Lê vẫn còn, lòng của Nguyễn Du vẫn hướng về nhà Lê. Mặc dù ông là người biết rõ nguyên nhân sụp đổ của nhà Lê, biết rõ vận số nhà Lê đã hết, hơn ai hết nhà thơ đã từng nghĩ “*cố kim vị kiến thiên niên quốc*” (*Vị Hoàng doanh* – Xưa nay chưa thấy triều đại nào được ngàn năm), nhưng cái tâm đối với tiền triều vẫn còn man mác. Trong bài *My trung mạn hứng* tác giả cho thấy rõ điều đó:

*Chung Tử viện cầm thảo Nam âm,
Trang Tích bệnh trung do Việt ngâm.
Tứ hải phong trần gia quốc lệ,
Thập tuần lao ngục tử sinh tâm.
Bình Chương di hận hà thì liễu?
Cô Trúc cao phong bất khả tầm.
Ngã hữu thốn tâm vô dĩ ngữ,
Hồng sơn sơn hạ Quế giang thâm.*

Dịch:

Chung Tử ôm đàn gảy khúc Nam,
Trang Tích trong lúc đau vẫn ngâm tiếng Việt.
Bốn bề gió bụi, lệ rơi vì tình nhà nợ nước,
Mười tuần trong ngục, lòng nghĩ đến việc sống chết.
Mối hận để lại của Bình Chương bao giờ hết?
Phong cách cao thượng (của Bá Di, Thúc Tề) nước Cô Trúc không thể tìm.
Ta có tác lòng không biết ngỏ cùng ai,
Dưới chân núi Hồng sông Quế sâu.

Nhà thơ nhớ và nhắc đến Chung Tử và Trang Tích – những con người luôn giữ trong tâm cái gốc của kẻ sĩ đối với đất nước – với một nỗi buồn man mác. Nhà thơ liên hệ với mình đã từng bốn bề trải bao phong trần, rơi lệ vì tình nhà, nợ nước. Chỉ tiếc là mệnh trời đã không cho mình thỏa chí. Nhà thơ lại không thể tìm đến cách của Bá Di, Thúc Tề là con vua Cô Trúc khi mất nước lên núi Thú Dương ở ẩn rồi chịu nhịn đói mà chết. Bởi vậy tấm lòng của nhà thơ không biết ngỏ cùng ai. Mệnh trời đối với nhà Lê đã hết, Nguyễn Du trở về chân núi Hồng làm một “Hồng sơn liệt hộ” và “Nam hải điều đồ”.

Bất đắc chí là một phần trong thơ chữ Hán, *bất như ý* lại là một phần lớn nữa trong thơ của Nguyễn Du khi nhà thơ ra làm quan với triều Nguyễn. Thực trạng quan trường và xã hội là nguyên nhân sâu sắc nhất cho nỗi lòng của nhà thơ. Trong “vòng kiềm tỏa”, “vật trong lồng cũi” – một lồng cũi có nhiều đồ kỳ, ghen ghét, có những con chim oanh ưa mách lẻo, có những di gió hay đánh ghen... Sống trong cái lồng đó “không bệnh mà cứ phải cúi lom khom, thậm chí còn giả vụng về để phòng thói tục”, Nguyễn Du đã không thể nói hết được tâm sự. Chỉ đến khi đi sứ Trung Quốc, ông mới có thể nhờ vào những nhân vật lịch sử Trung Quốc để nói lên những suy nghĩ, thái độ của mình. Ông lên tiếng phê phán những viên quan như Mã Viện cũng như bọn quan lại Trung Quốc bắt nhân dân phải lập đền thờ ở nhiều nơi. Nhà thơ mỉa mai, phê phán sự bòn rút nhân dân ngay cả khi đã chết của đám quan lại:

*Tinh năng hợp thưởng Vân đài họa,
Do hướng Nam trung sách tuế thì.*

Dịch:

Họ tên chỉ đáng được ghi ở gác Vân đài,
Sao còn ngoảnh về hướng Nam mà đòi hỏi việc cúng tế hàng năm?

Trong bài *Phản chiêu hồn*, với giọng thơ đanh sắc, ông chỉ ra cả một chế độ xã hội bất công, tàn nhẫn. Xã hội ấy được biểu tượng qua các nhân vật như Sở Hoài vương, Thượng quan Ngân Thượng; dòng sông Mịch La, cá rồng hùm sói... tất cả chúng đã hãm hại bậc hung thần. Nguyễn Du chống lại việc Tống Ngọc gọi hồn Khuất Nguyên. Bằng lập luận của mình, nhà thơ dựng lên hình ảnh một nước Sở đất đai, thành quách như cũ mà con người khác xưa. Bọn quan lại lúc nào cũng vênh váo, khoe khoang nhân nghĩa đạo đức như ông Cao, ông Quý, nhưng kỳ thực chúng “không để lộ vuốt nanh và nọc độc, mà cắn xé người ngọt xớt như đường”. Cảnh nhân dân thì đói khổ, mấy trăm châu ở Hồ Nam chỉ có những người gầy gò, không một ai béo tốt. Từ lòng thương cảm Khuất Nguyên, Nguyễn Du nói với hồn:

*Thận vật tái phản linh nhân xi,
Hậu thế nhân nhân giai Thượng Quan,
Đại địa xừ xừ giai Mịch La.
Ngư long bất thực, sài hổ thực,
Hồn hề! Hồn hề! Nại hồn hà?*

Dịch:

Đừng trở lại đây mà người ta mai mĩa,
Đời sau ai cũng là Thượng quan,
Mặt đất đâu đâu cũng là sông Mịch La.
Cá rồng không ăn, hùm sói cũng ăn.
Hồn ơi! Hồn ơi! Hồn làm thế nào?

Đó chính là niềm cảm thông, thương xót của nhà thơ đối với linh hồn trung nghĩa, cũng như lòng thương cảm mệnh mông đặng sau những cái nhìn hiện thực đối với nhân dân nghèo khổ. Trong quãng đời làm quan, Nguyễn Du luôn mở rộng tấm lòng mình đối với những kiếp người nhỏ bé, dưới đáy xã hội. Và nhà thơ đã dành cho họ những vần thơ đầy xúc động. Những vần thơ đó nói lên trách nhiệm của một ông quan Nguyễn Du trước sự thống khổ của người dân trong “cõi người ta”.

Trong hành trình đi sứ qua đất Trung Hoa, Nguyễn Du được tận mắt chứng kiến hiện thực xã hội đầy rẫy những cái xấu, cái ác, kéo theo đó là đầy rẫy những bất công, oan trái, khiến cho nhà thơ càng đau khổ hơn bao giờ hết. Cái tâm của người nghệ sĩ lớn đã làm ông quan Chánh sứ xúc động, đau khổ trước cuộc đời của những con người bất hạnh như ông già mù hát rong, mấy mẹ con người hành khất, những người dân chạy loạn, những người lao động chân tay nghèo khổ... Nguyễn Du đã theo dõi và tỉ mỉ tả từng chi tiết cảnh ông già mù hát rong từ bàn tay run run dò tìm chỗ ngồi, sờ soạng nắn phím so dây cho đến lúc tạ ơn chúc phúc khi mà tay đã mỏi nhừ và miệng sùi bọt:

*Khẩu phún bạch mạt, thủ toan xúc,
Khước tọa, liễm huyền, cáo chung khúc.
Đàn tận tâm lực cơ nhất canh,
Sở đắc đồng tiền cận ngũ lục
Tiểu nhi dẫn dắt há thuyền lai
Do thả hồi cố đảo đa phúc.
(Thái bình mại ca giả)*

Dịch:

Miệng sùi bọt, tay rã rời.
Ngồi yên, cất đàn, ngỏ lời hát xong.
Dốc hết tâm lực gần một trống canh,
Mà chỉ được năm sáu đồng tiền.
Đứa bé dẫn được ra khỏi thuyền,
Còn quay đầu lại chúc “đa phúc”.

Người ăn mày hát rong đã trở hết tâm lực gần một trống canh; nhưng chỉ được ném cho năm sáu đồng tiền. Thế mà bước khỏi thuyền, cụ vẫn còn ngỏ lời chúc tụng. Nhìn cảnh đó, trong lòng nhà thơ không khỏi buồn thương, đau xót (*Ngã sạ kiến chi, bi thả tâm*). Và, Nguyễn Du vỡ lẽ ra:

*Chỉ quan Trung Hoa tần ôn bảo,
Trung Hoa diệc hữu như thử nhân!*

Dịch:

Thường chỉ nghe ở Trung Hoa ai cũng no ấm,
Ngờ đâu Trung Hoa cũng có người như thế này!

Phải chăng tác giả đã đem đối lập sự nhận thức của mình về hiện tượng để nhằm mục đích nói đến một điều rằng: cứ tưởng chỉ ở Việt Nam mới có cảnh đáng thương như vậy còn ở Trung Hoa dân chúng ai cũng no ấm. Không ngờ rằng Trung Hoa cũng giống như Việt Nam, cũng có những con người nghèo khổ đáng thương như ông già mù hát rong.

Bài *Sở kiến hành*, Nguyễn Du tả cảnh bốn mẹ con người hành khất trong cơn đói:

*Hữu phụ huê tam nhi
Tương tương tọa đạo bàng.
Tiểu giả tại hoài trung
Đạo giả trì khúc khuông
Khuông trung hà sở thịnh?
Lê hoắc tạp tì khang
Nhật án bất đắc thực,
Y quần hà khuông nhương!
Kiến nhân bất ngưỡng thị
Lệ lưu khâm lang lang”.*

Dịch:

Có người đàn bà dắt ba đứa con,
Cùng nhau ngồi bên đường.
Đứa nhỏ ẵm trong lòng
Đứa lớn cầm chiếc giỏ tre
Trong giỏ đựng những gì?
Rau lê, rau hoắc lẫn với tấm cám

Quá trưa rồi vẫn chưa được ăn,
Áo quần sao mà rách rưới quá!
Thấy người không dám ngược mắt lên
Nước mắt chảy ròng ròng trên vạt áo.

Kể đến là sắc mặt tiêu tụy của những người dân khốn khổ, đói khát trong bài *Trở bình hành*:

*Đại nam tiểu nữ tân cơ sắc,
Khang tì vi thực lê vi canh.*

Dịch:

Trair lớn gái bé đều có sắc mặt ốm đói,
Tầm cám làm cơm, rau lê làm canh.

Đối với những con người nghèo khổ đó, Nguyễn Du hướng tấm lòng của mình tới với một nỗi niềm cảm thương chân thật. Không có cái Tâm nhân ái đầy trách nhiệm của một nhà nho thì sẽ không có được sự cảm thông trước những cảnh đời đau khổ, bất hạnh đó và sẽ không thể khiến cho nhà thơ “*bồi hồi ngẩng lên, cúi xuống, thương kiếp phù sinh*” (Bồi hồi phủ ngưỡng bi phù sinh – *Đồng Tước đài*).

Trong mạch “bi phù sinh”, Nguyễn Du đã để Tâm mình hướng đến những con người tài hoa mà mệnh bạc. Dường như trời đất sinh ra người nghệ sĩ là để lo nghĩ chuyện của cuộc đời. Suy ngẫm về chuyện của cuộc đời mình, Nguyễn Du còn mở rộng mối quan tâm của mình ra tất cả mọi kiếp người. Nguyễn Du được cử đi sứ nước ngoài, được mở rộng tầm mắt, Tâm của nhà thơ cũng theo đó mà mở rộng ra, hướng ra bên ngoài để thương cảm, đồng cảm với mọi kiếp người, cảnh đời bất hạnh trong cõi người ta. Nguyễn Du thương Khuất Nguyên, một nhà yêu nước vĩ đại, một con người tài hoa lỗi lạc, một nhà thơ lớn trong lịch sử văn học Trung Hoa. Con người ấy hết lượt này đến lượt khác bị ruồng rẫy, bị bỏ rơi, đến nỗi phải nhảy xuống sông Mịch La tự tử. Nguyễn Du đồng cảm và an ủi: “*Trực giao hiển lệnh hành thiên hạ/ Hà hữu Ly Tao kế Quốc phong?*” (*Tương Đàm điệu Tam Lư đại phu* – Ví như hiển lệnh được ban hành trong thiên hạ/ Thì làm gì có được *Ly Tao* nối tiếp *Quốc phong*?). Dường như chỉ có Nguyễn Du mới hiểu được tấm lòng của Khuất Nguyên: “*Bất thiệp Hồ Nam đạo/ An tri Tương thủy thâm? Bất độc Hoài sa phú/ An thức Khuất Nguyên tâm/ Khuất Nguyên tâm, Tương giang thủy/ Thiên hạ vạn thu thanh kiến đế*”. (*Biện giả* - Không đi qua Hồ Nam/ Biết sao sông Tương sâu/ Không đọc bài phú Hoài sa/ Sao biết được lòng Khuất Nguyên/ Lòng Khuất Nguyên và nước sông Tương/ Nghìn năm vạn năm vẫn trong suốt thấy đáy).

Cùng với Khuất Nguyên, Đỗ Phủ là “một thiên tài xuyên suốt mọi thời đại” cũng được Nguyễn Du đánh giá là “văn chương nghìn đời và bậc thầy nghìn đời”. Nguyễn Du yêu mến, không giấu giếm sự khâm phục của mình đối với bậc thầy và xác nhận ảnh hưởng của Đỗ Phủ đối với ông. Nhà thơ đã nói:

Thiên cổ văn chương thiên cổ si (sư)

Bình sinh bội phục vị thường ly

(Lỗi Dương Đỗ Thiếu Lăng mộ I)

Dịch:

Văn chương để lại muôn đời, bậc thầy của muôn đời
Tôi bình sinh khâm phục ông, không lúc nào xa rời.

Cái Tâm liên tài của Nguyễn Du phát tiết, viết về Đỗ Phủ, một mặt ông cũng như mọi người, ca ngợi tài Đỗ Phủ; nhưng mặt khác chỉ có một thi sĩ vĩ đại cỡ Nguyễn Du mới vừa hiểu cái lớn, vừa hiểu nỗi đau của Đỗ Phủ. Nguyễn Du tự xem mình là tri âm, tri kỷ duy nhất của Thi Thánh. Ông xót xa cho cuộc đời bạc mệnh của nhà thơ lớn đời Đường và thể hiện sự đồng cảm như đối với một người thân:

*Dị đại tương liên không sái lệ,
Nhất cùng chí thử khởi công thi?
Trạo đầu cưu chứng y thuyên vị,
Địa hạ vô linh quỷ bối xi.*

(Lỗi Dương Đỗ Thiếu Lăng mộ I)

Dịch:

Sống khác thời đại thương nhau chỉ biết rơi nước mắt.
Cùng quần đến thế, có phải vì giới làm thơ?
Chức lặc đầu cũ đã chữa khỏi được chưa?
Dưới đất đừng để cho lũ ma quỷ cười mình.

Chỉ có tâm hồn liên tài như Nguyễn Du, cách nhau hơn một nghìn năm vẫn có thể dành tình thương như thế.

Nguyễn Du còn thể hiện cái tâm liên tài đến nhiều nhân vật văn hóa khác như Liễu Tông Nguyên, Âu Dương Tu, Giả Nghị, Lý Bạch, Nhạc Phi..., những người đều tài hoa mà bạc mệnh. Nguyễn Du thương Tiểu Thanh, người gảy đàn ở Long Thành... Ông bày tỏ lòng thương mến, kính trọng đối với những con người tài hoa ấy. Dĩ nhiên, bao giờ nhà thơ cũng đặt mình chung nỗi đau, chung số phận của những người tài tình trong thiên hạ:

*Cổ kim hận sự thiên nan vấn,
Phong vận kỳ oan ngã tự cư.*

(Độc Tiểu Thanh ký)

Dịch:

Những mối hận cổ kim khó mà hỏi trời được,

Ta tự xem mình là người cùng mang nỗi oan lạ lùng của người phong nhã.

Như vậy, thơ chữ Hán của Nguyễn Du thể hiện rõ cái Tâm của một nhà nho-nghệ sĩ với ý thức tài năng của mình nhưng bất đắc chí, bất như ý, với những suy ngẫm, dằn vặt, đau xót trước những cuộc đời cùng khổ, cũng như sự liên tài đối với những cuộc đời “cùng hội cùng thuyền”.

2.3. Tâm Phật giáo của Nguyễn Du trong *Văn chiêu hồn*

Văn tế thập loại chúng sinh hay *Văn chiêu hồn* vẫn chưa rõ thời điểm sáng tác. Nếu đúng như nhà nghiên cứu Trần Thanh Mai trên *Đông Dương tuần báo* năm 1939, thì Nguyễn Du viết bài văn tế này sau một mùa dịch khủng khiếp làm hàng triệu người chết, có thể đó là năm 1820, có ghi chép trong *Đại Nam thực lục* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn: “Năm nay (1820) bệnh dịch phát từ mùa thu sang mùa đông, bắt đầu từ Hà Tiên sau rốt đến Bắc Thành. Số hộ khẩu chết tất cả là 206.835 người, không kể số nam phụ lão ấu ở ngoài hộ tịch” (Quốc Sử Quán triều Nguyễn & Viện Sử học, 2007, tr. 87). Đó cũng là năm mà Nguyễn Du mất, được *Đại Nam thực lục* ghi lại: “Hữu Tham tri Lễ bộ là Nguyễn Du chết. Du là người Nghệ An rộng học, giỏi thơ, càng giỏi về quốc ngữ. Nhưng là người nhút nhát, mỗi khi ra mắt vua thì sợ sệt không hay nói gì. Vua từng dụ rằng: ‘Nhà nước dùng người, duy có tài là dùng, vốn không có coi nam bắc khác nhau. Khanh cùng Ngô Vị đã được tri ngộ làm quan đến chức á khanh, nên điều gì biết thì nói ra hết, dâng điều hay sửa điều dở, để hết sức mình. Sao cứ rụt rè sợ hãi, chỉ việc vâng dạ!’. Đến bây giờ có mệnh sai sang nước Thanh, chưa đi thì chết. Vua thương tiếc, cho 20 lạng bạc, 1 cây gấm Tống. Khi đưa tang về lại cho thêm 300 quan tiền” (Quốc Sử Quán triều Nguyễn & Viện Sử học, 2007, tr. 82-83). Ghi chép này của *Đại Nam thực lục* – những tác giả cùng thời Nguyễn Du, cho thấy rõ sự tương hợp với nội dung bất đắc ý trong thơ chữ Hán mà bài viết đề cập ở trên.

Cảm quan *bất đắc chí* và *bất như ý* trong thơ chữ Hán của Nguyễn Du về số phận, cuộc đời không tìm được chỗ dựa ở tư tưởng Nho giáo cũng như Đạo giáo, mà cuối cùng nhà thơ đã tìm đến Phật giáo. Bao trùm lên *Văn tế thập loại chúng sinh* là tư tưởng Phật giáo. Cái Tâm của Đại thi hào vốn đã hướng về phận người trong cõi người ta, nhưng ở thơ chữ Hán là xuất phát từ phương diện của một nhà nho, còn ở *Văn chiêu hồn*, Tâm của nhà thơ là Tâm của một đệ tử Phật giáo thuần thành. Có thể cảm cảnh trước những đau thương của cuộc sống hiện thực, trước bao nhiêu cái chết tức tưởi của một xã hội loạn lạc, giặc giã nhiễu nhương, tranh quyền, đoạt lợi của thời Lê, Trịnh, Nguyễn, Tây Sơn đã thúc đẩy nhà thơ viết tác phẩm này.

Đối tượng mà bài văn tế hướng đến như tên gọi là “thập loại chúng sinh”; chúng sinh ám chỉ mọi người, thập (十) là pháp số vay mượn để chỉ số nhiều, hàm chỉ số nhiều trên 10. Trong nhân sinh quan Phật giáo, 10 loại cô hồn chỉ là dạng tượng trưng trong tổng thể các loại cô hồn trong “lục đạo”. Tác phẩm được làm theo thể song thất lục bát,

gồm 184 câu thơ chữ Nôm. Có thể chia bài văn tế thành bốn phần: Phần một (20 câu): tả cảnh chiều thu tháng Bảy mưa dầm buồn bã, khiến nhà thơ chạnh lòng thương đến các cô hồn chúng sinh đang lạnh lẽo, bơ vơ nơi cõi âm mà lập đàn cầu siêu...; Phần hai (116 câu): nêu rõ tên và nguyên nhân thiệt mạng của cô hồn; Phần ba (20 câu): miêu tả cảnh sống thê lương thảm thiết của các cô hồn; Phần cuối (28 câu): lời thỉnh cầu phép Phật nhiệm mầu giúp cho họ được giải thoát và lời mời các cô hồn tới nhận phần lễ cúng để lên đàng “thăng thiên”... mở hướng cho con người đi vào con đường lương thiện, theo cầu đạo Phật từ bi để không sa đọa vào cô hồn quỷ đói.

Bài văn tế mở ra cảnh tiết tháng Bảy cũng là tiết cô hồn, trùng với Lễ Vu Lan của Phật giáo. Cúng mười loại cô hồn là loại hình văn hóa nghi thức Phật giáo dùng trong ngày rằm tháng bảy hàng năm. Theo tác giả Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* thì từ thời Trần đã có nghi thức cúng cô hồn, cho biết sư Huyền Quang đã từng đăng đàn chẩn tế. Khi nghiên cứu về văn bản *Văn chiêu hồn*, các nhà nghiên cứu đều nhìn nhận rằng, bài văn được dùng trong lễ nghi Phật giáo, một phần vì bao trùm bài văn tế là tư tưởng Phật giáo.

Một điều đáng chú ý là trong 184 câu của bài văn tế, Nguyễn Du hướng đến hơn mười loại người (nhưng tuyệt nhiên không có câu nào nhắc đến tầng lớp tầng lầu như *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* do Lê Thánh Tông biên soạn (1 – thiên tăng; 2 – đạo sĩ; 3 – quan liêu; 4 – nho sĩ; 5 – thiên văn địa lý; 6 – lương y; 7 – tướng quân; 8 – hoa nương; 9 – thương cô; 10 – đấng tử); có thể đó là một dụng ý của nhà thơ – hoàn toàn phù hợp với thế giới quan của Phật giáo.

Đến *Văn chiêu hồn*, người đọc nhận thấy tư tưởng Nho giáo đã nhường cho tư tưởng Phật giáo trong cái nhìn nhân đạo cao cả của nhà thơ. Những đối tượng như vua, quan “mũ cao áo rộng”, những tiểu thư đài các “màn lan trướng huệ”, những tướng quân oai hùng từng “*bài binh bố trận/ đem mình vào cướp án nguyên hung*”, những kẻ tính đường trí phú... vốn là những loại người điển hình của Nho giáo, giờ đây đều trở thành đối tượng cảm thương của bài văn tế, chịu “*mượn nhờ đức Phật từ bi/ Giải oan cứu khổ, độ về Tây phương*”. Cũng có thể thấy đối tượng của bài văn tế nhắm đến tuy là cầu kinh giải thoát cho những oan hồn vất vưởng, nhưng người đọc cảm nhận một mục đích sâu xa hơn là hướng đến người còn sống, thức tỉnh tâm hồn của họ đang mãi miết chốn u minh:

Nhờ phép Phật uy linh dũng mãnh

Trong giấc mê khuya tỉnh chiêm bao.

Đó là thông điệp cho cả muôn vàn kiếp phù sinh đang trong vòng nghiệp chướng luân hồi bất tận: “*cầu Nại Hà kẻ trước người sau*”. Tác giả Đinh Hùng đã có lý khi nói: “Nếu *Truyện Kiều* ví như một tòa lâu đài uy nghi dựng lên giữa cuộc sống biến diễn từng lớp kịch nhân tình bi hoạn, thì *Thơ chiêu hồn* là ngọn hải đăng cô tịch chiếu sáng ngoài cửa biển đêm dài, soi đường cho những con thuyền lạc lõng trên sóng nước mù sương” (Đinh, 1996, tr. 143). Độ cho người chết, cũng là nhắc nhở người sống. Mỗi người đều chứng đắc cái tâm, tức là thấy được Phật tính. Như thế thì Phật là người giác

ngộ trước, chúng sinh cũng sẽ giác ngộ sau, sẽ đạt đến cảnh giới giải thoát khỏi vòng luân hồi:

Ai ơi lấy Phật làm lòng

Tự nhiên siêu thoát khỏi trong luân hồi.

Trong quan niệm của Phật giáo, giải thoát khỏi sự trói buộc của luân hồi kỳ thực là một hành động quan tâm chăm sóc đối với sinh mệnh của con người (đặc biệt là quan tâm chăm sóc lúc lâm chung). Đúc kết lại là con người nên lấy tâm làm tâm Phật, “tâm tức thị Phật” thì có thể giác ngộ, đến với cõi trời thanh tịnh, không phải chịu cảnh khổ đau luân hồi nữa.

Từ việc chứng đắc về cuộc sống, Đại thi hào Nguyễn Du đã có cái nhìn của Phật giáo đầy cảm thương đối với mọi kiếp người. Thập loại mà nhà thơ kể đến: 1 – Tráng sĩ anh hùng đã từng vẫy vùng ngang dọc ở cõi đời (câu 21-32); 2 – Giai nhân tài hoa và bạc mệnh (câu 33-44); 3 – Các vị quan văn mũ cao áo rộng (câu 45-56); 4 – Các tướng lĩnh (câu 57-68); 5 – Kẻ giàu có đầy tiền bạc lúc còn sống, khi chết không đem được đồng xu (câu 69-80); 6 – Các học trò nghèo đã từng chạy theo cử nghiệp (câu 81-92); 7 – Những người đi trên biển cả gặp cuồng phong bão táp (câu 93-96); 8 – Những người buôn gánh bán bưng (câu 97-100); 9 – Những người lính (câu 101-108); 10 – Các cô gái giang hồ (câu 109-116); 11 – Kẻ hành khất (câu 117-120); 12 – Những tù nhân đã chịu nhiều cực hình và bỏ thân nơi chốn lao tù (câu 121-124); 13 – Các trẻ thơ vừa sinh ra lại qua đời (câu 125-128); 14 – Những người chết oan vì các tai nạn khác nhau như chìm sông, lạc suối, ngã cây, lọt giếng, nước lụt, bão tố, lửa cháy, thủy quái, cọp beo, hữu sanh vô dưỡng, tai nạn dọc đường (câu 129-140)... Tất cả “thập loại chúng sinh” đó dù có quý giàu, sang hèn gì nữa thì đều bình đẳng trước Phật, đều đáng để yêu thương, cầu tế cho siêu thoát:

Kiếp phù sinh như hình bào ảnh,

Có chữ rằng: "Vạn cảnh giai không."

Nhà thơ mời tất cả các cô hồn không phân biệt già trẻ gái trai, sang hèn, cùng vào chùa để hưởng lễ vật theo tục lệ Phật giáo ngày xưa, và các cô hồn cần nương tựa vào Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng để được cứu độ mà siêu thăng nơi cõi Tịnh Độ. Sự am hiểu về giáo lý Phật giáo về Tứ diệu đế cũng được Nguyễn Du vận dụng để khuyên bảo các cô hồn về con đường giải thoát, nhận chân ra Khổ đế và Tập đế – những lý luận và nguyên nhân của sự khổ: Những oán tắng hội, ái biệt ly, cầu bất đắc, ngũ uẩn thịnh, những sinh, lão, bệnh, tử... để rồi hướng đến Diệt đế và Đạo đế – cách thức và con đường tiêu diệt nguyên nhân của sự khổ. Đại thi hào cũng chỉ rõ sự vô thường của cõi phù sinh cho chúng sinh thoát khỏi cõi vô minh mà giải thoát:

Nhờ phép Phật siêu sinh tịnh độ,

Bóng hào quang cứu khổ độ u,

Ráp hòa tứ hải quần chu,

*Não phiền rửa sạch, oán thù rửa không.
Nhờ đức Phật thần thông quảng đại,
Chuyển pháp luân tam giới thập phương,
...
Kiếp phù sinh như hình bào ảnh,
Có chữ rằng: "Vạn cảnh giai không."
Ai ơi lấy Phật làm lòng,
Tự nhiên siêu thoát khỏi trong luân hồi.*

Những thuật ngữ của Phật giáo đã được Đại thi hào Nguyễn Du sử dụng một cách nhuần nhuyễn và nhẹ nhàng, thậm chí còn hướng cho các cô hồn hiểu hơn, không còn e ngại. Ta bắt gặp những: *trường dạ, u minh, hồn phách, luân hồi, Tây phương, Nại Hà, siêu sinh tịnh độ, độ u, pháp luân, tam giới, thập phương, Tiêu Diện Đại vương, linh kỳ, phù sinh, vạn cảnh giai không, tôn giả, có có không không, nam mô, Tam Bảo, Phật, Pháp, Tăng, siêu thăng, thượng đài...* là những thuật ngữ Phật giáo, nhưng khi đặt vào hoàn cảnh bài văn tế, cùng thể thơ song thất lục bát, nhà thơ đã “mềm” hóa các thuật ngữ đó, cũng như phả vào một cái Tâm bao dung, cao cả, đầy nhân ái đối với mọi lớp người nên bài văn tế có độ rung động sâu xa, hóa gần gũi với chúng sinh. Tác giả Nguyễn Vĩnh Thượng có lý khi nhận xét: “Thi sĩ thiên tài Nguyễn Du, bầm thụ rất thông minh, đã đọc Kinh Kim Cương trên một ngàn lần mà còn chưa hiểu hết cái triết lý uyên thâm của cuốn kinh này, nên ông biết rằng trong các cô hồn có nhiều loại chúng sanh với nhiều căn cơ khác nhau, có nhiều chúng sanh có căn cơ không tới được trung bình thành thử khi nghe đến triết lý “có có không không” (triết lý hữu-vô) thì họ không hiểu nổi nên ngại không dám đi vào chùa để nghe Kinh Phật. Nguyễn Du kêu gọi các cô hồn đừng e ngại gì cả, hãy vào chùa nghe Kinh Phật và nương tựa vào Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng thì sẽ được siêu thăng về cõi thanh tịnh: Chớ ngại rằng có có không không” (Nguyễn, 2015).

Văn tế thập loại chúng sinh hay *Văn chiêu hồn* của Nguyễn Du hơn bất cứ tác phẩm nào khác của nhà thơ đã thể hiện rõ tinh thần Từ Bi của Phật giáo. Tâm hồn cảm xúc chân thành của nhà thơ hòa lẫn với cảm quan Phật giáo đã khiến Tâm nhà thơ tỏa ra trong những lời lẽ thống thiết, thương xót kiếp phù sinh. Từ đó mà có được những hình ảnh, những khuyên răn đối với chúng sinh. Chúng tôi đồng ý với nhà nghiên cứu Dương Anh Sơn khi ông cho rằng “yếu tố Phật giáo trong *Chiêu hồn ca* mà Nguyễn Du đưa vào, thật ra là yếu tố quan yếu chứ không phải là “thứ yếu” hoặc “không phải do niềm tin Phật giáo” như một số nhà nghiên cứu nhận định” (Dương, 2006, tr. 80-81).

3. KẾT LUẬN

Từ thơ chữ Hán đến *Văn chiêu hồn* của Nguyễn Du, người đọc đã cảm nhận được cái Tâm của một nhà nho nhập thế, có tinh thần trách nhiệm đối với muôn dân; đến cái Tâm của một đệ tử Phật giáo từ bi đối với chúng sinh.

Trong cái Tâm của nhà nho Nguyễn Du, người đọc dễ dàng nhận thấy sự trần trở, day dứt của một tráng sĩ có “hùng tâm”; một cái tâm trách nhiệm của nhà nho xót xa thương cảm đối với nỗi khổ của nhân dân; một cái tâm thị tài và liên tài đối với những kiếp người tài hoa tự nhận mình là người đồng điệu.

Trong cái Tâm Phật giáo của Nguyễn Du, tất cả chúng sinh đều bình đẳng trước Phật. Xuyên suốt là một tấm lòng từ bi của nhà Phật đối với kiếp phù sinh. Có thể Nguyễn Du khiêm tốn mà nói rằng “*Ngã độc Kim Cương thiên biến linh/ Kỳ trung áo chỉ đa bất minh*” (Ta đọc kinh Kim Cang cả ngàn lần/ Áo chỉ trong kinh không tỏ nhiều), nhưng chính nhà thơ phải là người thấm nhuần tư tưởng Phật giáo mới đã có thể diễn đạt những tư tưởng đó một cách gần gũi và dễ hiểu đối với tất cả các cô hồn chúng sinh. Tác phẩm đã trở thành bất hủ cùng với thơ chữ Hán và *Truyện Kiều* đã làm nên Đại thi hào Nguyễn Du.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Dương, A. S. (2006). *Ảnh hưởng đạo Phật trong Đoạn trường tân thanh*. NXB Văn hóa Thông tin.
- Đinh, H. (1996). Người thơ thuần túy Nguyễn Du trong ‘Văn tế thập loại chúng sinh’. In trong Đ. T. Bá, *Nguyễn Du về tác gia và tác phẩm* (tr. 143). NXB Giáo dục.
- Nguyễn, C. C. (2004). *Chữ Tâm trong thơ chữ Hán của Nguyễn Du* [Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Đà Lạt].
- Nguyễn, D. (1996). *Nguyễn Du toàn tập* (Tập 1). NXB Văn học, Trung tâm nghiên cứu Quốc học.
- Nguyễn, L. (1999). *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII - hết thế kỷ XIX*. NXB Giáo dục.
- Nguyễn, V. T. (2015). *Tư tưởng Phật giáo trong “Văn tế thập loại chúng sinh”*. <https://thuvienhoasen.org/>.
- Nhiều tác giả. (1984). *Một số vấn đề lý luận về lịch sử tư tưởng Việt Nam*. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam – Viện Triết học (lưu hành nội bộ).
- Quốc Sử Quán triều Nguyễn & Viện Sử học. (2007). *Đại Nam thực lục* (Tập 2). NXB Giáo dục.
- Trương, L. V. (1999). *Tâm – triết học phương Đông*. NXB Khoa học Xã hội.
- Trần, N. V. (1999). *Nhà nho tài tử và văn học Việt Nam*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.